

Số: 0779/QĐ-KT3

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thông báo đối chiếu số liệu quyết toán ngân sách năm 2024

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Căn cứ Quyết định số 548/QĐ-TĐC ngày 10/03/2025 của Ủy ban TC ĐL CL Quốc gia về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (Trung tâm Kỹ thuật 3)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai thông báo đối chiếu số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 tại Trung tâm Kỹ thuật 3 của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia (theo Biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế toán và các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT.

GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Dũng

Biểu số 4

Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

TRUNG TÂM KỸ THUẬT 3**Chương: 017A****CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC
NĂM 2024 CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT 3**

(Kèm theo Quyết định số 0779/QĐ-KT3 ngày 24 tháng 04 năm 2025 của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 3)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Mục	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
						Quỹ lương	Mua sắm sửa chữa	Trích lập các quỹ
A			QUYẾT TOÁN THU					
I			Tổng số thu	<u>490.096.518</u>	<u>490.096.518</u>	<u>50.626.577</u>	<u>9.521.655</u>	<u>184.652.318</u>
1			Thu phí, lệ phí	2.033.340	2.033.340			
			<i>Phí kiểm tra NN về vệ sinh ATTP</i>	2.033.340	2.033.340			
2			Thu HĐ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	439.672.055	439.672.055			
			<i>Xây dựng và phát hành tiêu chuẩn</i>	3.594.639	3.594.639			
			<i>Hoạt động Đào tạo</i>	3.823.257	3.823.257			
			<i>Hoạt động KD, bảo trì; SC; hiệu chuẩn</i>	84.216.491	84.216.491			
			<i>Hoạt động kiểm tra chất lượng hàng hóa</i>	107.523	107.523			
			<i>Tư vấn, hỗ trợ DN áp dụng hệ thống ISO</i>	835.990	835.990			
			<i>Hoạt động thử nghiệm</i>	241.025.547	241.025.547			
			<i>Hoạt động chứng nhận</i>	54.425.715	54.425.715			
			<i>Hoạt động Giám định chất lượng HH</i>	51.642.893	51.642.893			
3			Thu hoạt động tài chính	48.277.134	48.277.134			
4			Thu sự nghiệp khác	113.989	113.989			
B			<u>CHI TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỀ</u>	<u>258.867.046</u>	<u>258.867.046</u>	-		-

			<u>LAI, NGUỒN KHÁC</u>					
1			Chi từ nguồn thu phí được để lại	<u>1.655.829</u>	<u>1.655.829</u>	-	-	-
	6000		Tiền lương	895.032	895.032			
		6001	<i>Lương theo ngạch bậc</i>	895.032	895.032			
	6100		Phụ cấp lương	107.099	107.099			
		6107	<i>Phụ cấp nặng nhọc, độc hại</i>	17.117	17.117			
		6105	<i>Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ</i>	89.981	89.981			
	6300		Các khoản đóng góp	195.505	195.505			
		6301	<i>Bảo hiểm xã hội</i>	161.897	161.897			
		6302	<i>Bảo hiểm y tế</i>	26.104	26.104			
		6304	<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	7.504	7.504			
	6400		Các khoản thanh toán cho cá nhân	13.996	13.996			
		6401	<i>Tiền ăn</i>	10.360	10.360			
		6449	<i>Chi khác</i>	3.635	3.635			
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	72.692	72.692			
		6501	<i>Tiền điện</i>	65.075	65.075			
		6502	<i>Tiền nước</i>	7.616	7.616			
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	20.423	20.423			
		6601	<i>Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại, fax</i>	14.228	14.228			
		6603	<i>Bưu chính</i>	1.692	1.692			
		6618	<i>Khoản điện thoại</i>	4.503	4.503			
	6700		Công tác phí	12.628	12.628			
		6701	<i>Tiền vé máy bay, tàu, xe</i>	12.628	12.628			
	6750		Chi phí thuê mướn	31.034	31.034			
		6751	<i>Thuê phương tiện vận chuyển</i>	2.975	2.975			
		6754	<i>Thuê thiết bị các loại</i>	6.819	6.819			

		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	21.240	21.240			
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	307.420	307.420			
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	264.876	264.876			
		7049	Chi khác	42.544	42.544			
2			Hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	189.264.315	189.264.315	-	-	-
			Xây dựng và phát hành tiêu chuẩn	3.188.438	3.188.438			
			Hoạt động Đào tạo	3.291.451	3.291.451			
			Hoạt động kinh doanh; bảo trì; sửa chữa	36.841.302	36.841.302			
			Tư vấn, hỗ trợ DN áp dụng hệ thống ISO	621.823	621.823			
			Hoạt động thử nghiệm	118.672.187	118.672.187			
			Hoạt động chứng nhận	18.654.829	18.654.829			
			Hoạt động Giám định chất lượng hàng hóa	7.994.283	7.994.283			
3			Chi phí quản lý hoạt động SXKD, dịch vụ	66.975.284	66.975.284	-		
4			Chi phí tài chính	798.609	798.609			
5			Chi phí khác	173.009	173.009			
C			SỐ NỢ NSNN	46.897.145	46.897.145			
1			Phí, lệ phí	697.502	697.502			
2			Hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	46.199.643	46.199.643			